

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba , ngày 09 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					3,840			2,865			975
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				102	3,774,000	37,000	19	703,000	37,000	83	3,071,000
Được chi trong ngày					3,777,840			705,865			3,071,975
Đã chi trong ngày					3,768,620			700,410			3,068,210
3. Đi chợ					3,768,620			700,410			3,068,210
1	Bánh canh	Kg	19,300	4	77,200	19,300	0.5	9,650	19,300	3.5	67,550
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	1	46,200	46,200	0.2	9,240	46,200	0.8	36,960
3	Cà chua	Kg	76,700	1	76,700	76,700	0.2	15,340	76,700	0.8	61,360
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Rau muống	Kg	50,400	1	50,400	50,400	0.2	10,080	50,400	0.8	40,320
6	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Cua đồng	Kg	168,000	0.5	84,000	168,000	0.2	33,600	168,000	0.3	50,400
9	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.45	637,000	260,000	0.65	169,000	260,000	1.8	468,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	0.7	17,640	25,200	6.3	158,760
12	Hủ tít	Kg	42,900	1.5	64,350	42,900	0.2	8,580	42,900	1.3	55,770
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.2	11,340	56,700	0.8	45,360
14	Hẹ lá	Kg	60,900	0.2	12,180	60,900	0.1	6,090	60,900	0.1	6,090
15	Tôm biển	Kg	309,800	1	309,800	309,800	0.1	30,980	309,800	0.9	278,820
16	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Trứng cút	Kg	130,000	1.65	214,500	130,000	0.15	19,500	130,000	1.5	195,000
18	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
19	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.1	6,280	62,800	0.9	56,520
21	Bí đỏ	Kg	45,200	2.5	113,000	45,200	0.2	9,040	45,200	2.3	103,960
22	Nạc dăm	Kg	185,900	2	371,800	185,900	0.2	37,180	185,900	1.8	334,620
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	5,830	102	594,660	5,830	19	110,770	5,830	83	483,890
24	Thịt ba chỉ	Kg	211,100	2	422,200	211,100	0.4	84,440	211,100	1.6	337,760
25	Giá đỗ	Kg	27,300	0.5	13,650	27,300	0.2	5,460	27,300	0.3	8,190
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
28	Rau dền đỏ	Kg	49,400	1	49,400	0	0	0	49,400	1	49,400

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				24,891,780			4,360,930			20,530,850
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			673			118			555	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				24,901,000			4,366,000			20,535,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				24,891,780			4,360,930			20,530,850
	Chênh lệch cuối ngày				9,220			5,455			3,765

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà